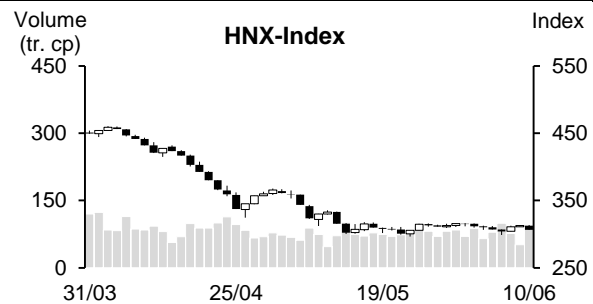
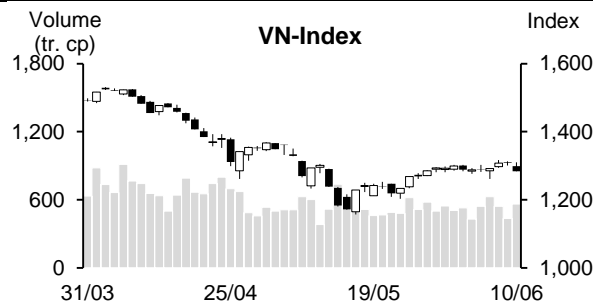


10/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,284.08	-1.81%	1,325.69	-1.28%	306.44	-2.01%
Tổng KLGD (tr. cp)	603.29	29.56%	153.03	12.28%	98.42	29.26%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	561.07	28.58%	136.59	7.89%	86.94	69.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	521.38	7.61%	139.23	-1.90%	77.07	12.80%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,957.23	33.73%	6,008.25	20.40%	2,637.91	23.17%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,525.91	30.73%	5,038.47	9.88%	2,088.54	60.19%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,666.63	13.60%	5,108.09	-1.36%	1,743.01	19.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	85	17%	4	13%	61	24%
Số mã giảm	375	75%	25	83%	161	62%
Số mã đứng giá	37	7%	1	3%	36	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại ngày thứ sáu bằng một phiên giảm điểm khá tiêu cực. Các chỉ số giao dịch dưới mức tham chiếu trong gần như cả phiên với sắc đỏ bao trùm ở nhiều nhóm ngành. Đỉnh điểm là vào giai đoạn cuối phiên khi áp lực bán bị đẩy lên cao khiến VN-Index không những thủng mốc 1,300 điểm mà còn lấy đi toàn bộ mức tăng có được trong tuần này. Đặc biệt, một số nhóm ngành tăng giá nổi bật trong thời gian gần đây như dầu khí, thủy sản, phân bón, cảng biển rơi vào trạng thái giảm sàn hàng loạt. Điểm sáng trong phiên hôm nay đến từ giao dịch khối ngoại với phiên mua ròng thứ năm liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số cắt xuống dưới MA5, cùng với RSI cắt xuống đường Midline, cho thấy đà tăng đang chững lại và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ xu hướng quanh 1,267 điểm (MA20). Tuy nhiên, tín hiệu ngắn hạn vẫn chưa quá tiêu cực, khi chỉ số vẫn đóng cửa trên MA20, cùng với MACD giữ trạng thái hướng lên trên Signal. Do đó, xu hướng chính trong ngắn hạn có thể vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm cắt xuống MA20, kèm theo khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực điều chỉnh đang quay lại với ngưỡng hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: GVR (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: MSN, TLG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GVR	Chốt lời	13/06/22	26.1	25.3	3.2%	29	14.6%	24	-5.1%	Tín hiệu suy yếu trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	13/06/22	117	130-135	Nền giảm nhẹ kèm vol thấp khi chạm trendline giảm -> tín hiệu giảm không quá xấu, khả năng chỉ điều chỉnh nhẹ và có cơ hội vượt trendline, có thể canh mua vùng 108-110
2	TLG	Quan sát mua	13/06/22	47.7	53-54	Nền giảm nhẹ kèm vol thấp khi chạm vùng kháng cự 47-48.5 -> tín hiệu giảm không quá xấu, khả năng chỉ điều chỉnh nhẹ và có cơ hội vượt đỉnh, có thể canh mua vùng 45-46

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	68.3	64.9	5.2%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	HDC	Mua	09/06/22	59.3	60.1	-1.3%	74	23.1%	57	-5.2%	
3	SAB	Mua	10/06/22	157.7	157	0.4%	172	9.6%	151.9	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

TP HCM: Doanh thu bán lẻ tháng 5-2022 cao kỷ lục trong vòng 4 năm nay

Sở Công Thương TP HCM cho biết doanh thu bán lẻ tại TP HCM bật tăng mạnh mẽ sau 2 năm ảnh hưởng dịch Covid-19.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5-2022 ước đạt 57.757 tỉ đồng, tăng 3,08% so với tháng trước và tăng 13,8% so với tháng 5-2021. Đây là mức doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất (60%) trong khu vực dịch vụ; đồng thời là tháng có quy mô doanh thu bán lẻ lớn nhất kể từ tháng 1-2019. Lũy kế 5 tháng năm 2022, doanh thu bán lẻ ước đạt 275.967 tỉ đồng, tăng 8,1% so cùng kỳ (5 tháng đầu năm 2021 tăng 9,5%).

Nhìn chung, 5 tháng đầu năm 2022, hàng hóa dồi dào nhưng sức mua còn yếu, tiêu thụ của người dân vẫn chủ yếu tập trung vào hàng hóa thiết yếu.

Cổ phiếu ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất cơ cấu danh mục quỹ midcap của Dragon Capital

Ngày 25/5, Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận chào bán ra công chúng cho quỹ ETF DCVFM VNMIDCAP.

Theo bản cáo bạch, Dragon Capital chào bán các lô chứng chỉ quỹ ETF DCVFM VNMIDCAP từ 3/6 đến 29/6. Trong vòng 30 ngày kể từ khi giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực, DCVFM sẽ hoàn tất các thủ tục niêm yết chứng chỉ quỹ mới trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE).

Đây là quỹ ETF thứ 3 được Dragon Capital cho ra mắt sau DCVFM VNDiamond ETF và DCVFM VN30 ETF, và là quỹ ETF nội thứ 10 trên thị trường. Đây là bộ chỉ số do HoSE xây dựng từ rổ cổ phiếu thành phần của VNAllshare, gồm 70 công ty có giá trị vốn hóa cao nhất sau VN30 đáp ứng tư cách tham gia vào bộ chỉ số và các điều kiện sàng lọc cụ thể.

Theo thông tin Dragon Capital công bố, danh mục quỹ DCVFM VNMIDCAP ETF có 45 mã chứng khoán. Top 10 khoản đầu tư lớn nhất chiếm 47,8% giá trị danh mục ngày 2/6, trong đó ba mã cổ phiếu có tỷ trọng lớn nhất đều thuộc nhóm ngân hàng bao gồm SSB (7,44%), MSB (6,11%), VIB (5,52%). Theo sau là các mã VND (5,47%), DGC (4,67%), LPB (4,38%), REE (3,7%), KBC (3,55%), OCB (3,55%) và GMD (3,45%).

Giá vàng lao dốc

Sáng 10/6, giá vàng trong nước giảm mạnh theo đà đi xuống của giá vàng thế giới. 10h05, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng SJC tại thị trường Hà Nội ở mức 68, - 69,52 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), giảm 200.000 đồng/lượng ở cả chiều mua vào và bán ra so với chốt phiên hôm qua (9/6).

Tại Công ty cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý DOJI, giá vàng SJC tại thị trường Hà Nội qua niêm yết của doanh nghiệp giao dịch ở mức 68,65 - 69,45 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), giảm 150.000 đồng/lượng cả ở hai chiều so với phiên giao dịch hôm qua.

Trên thị trường thế giới, lúc 9h (giờ Việt Nam), giá vàng giao dịch ở mức 1.845 USD/ounce, giảm nhẹ so với đầu giờ sáng (1.847 USD/ounce).

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV Gas chốt thời điểm trả cổ tức 2021 tỷ lệ 30% bằng tiền

Nghị quyết HĐQT Tổng công ty Khí Việt Nam (PV Gas, HoSE: GAS) thông qua việc trả cổ tức 2021 tỷ lệ 30% bằng tiền mặt từ ngày 1/9 đến ngày 15/10. Với hơn 1,9 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp này sẽ phải bỏ ra khoảng 5.740 tỷ đồng để trả số cổ tức trên.

PV Gas đã công bố kết quả kinh doanh 4 tháng đầu năm với tổng doanh thu ước đạt 37.460 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 4.544 tỷ đồng; tăng lần lượt 7% và 61% so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 4, doanh thu đạt 10.771 tỷ đồng, lãi sau thuế 1.048 tỷ đồng, thấp hơn 9% so với bình quân 3 tháng đầu năm.

Năm nay, doanh nghiệp này đặt kế hoạch doanh thu là 80.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 7.039 tỷ đồng, lần lượt giảm 0,2% và 20,5% so với thực hiện trong năm 2021. Trên cơ sở đó, đơn vị dự kiến chia cổ tức năm 2022 tỷ lệ 25%.

Tập đoàn Sao Mai chuẩn bị phát hành hơn 168 triệu cổ phiếu giá 12.000 đồng/cp

Tập đoàn Sao Mai (HoSE: ASM) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu. Doanh nghiệp sẽ phát hành 168,3 triệu cổ phiếu với giá 12.000 đồng/cp. Tỷ lệ thực hiện quyền 50%, vốn điều lệ dự kiến tăng lên 5.048 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện trong năm 2022.

Tập đoàn muốn huy động 2.020 tỷ đồng để đầu tư vào doanh nghiệp khác và bổ sung vốn lưu động.

Quý I, công ty báo cáo doanh thu thuần đạt 3.209 tỷ đồng, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận sau thuế 324,1 tỷ, gấp 2,1 lần so với quý I/2021 và hoàn thành khoảng 20% kế hoạch năm.

Dabaco chốt quyền cổ tức năm ngoái bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HoSE:DBC) công bố ngày 23/6 là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%.

Tổng khối lượng phát hành 11,5 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ sau phát hành tăng từ 2.304,8 tỷ đồng lên 2.420 tỷ đồng. Lượng cổ phiếu này được tự do chuyển nhượng.

Kết thúc quý I, Dabaco ghi nhận doanh thu thuần tăng 13,4% lên 2.805,8 tỷ đồng. Song lợi nhuận sau thuế giảm 97,6%, còn 8,6 tỷ đồng.

Vinaconex chốt quyền trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10%

Vinaconex (HoSE: VCG) thông báo ngày 1/7 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%. Doanh nghiệp dự kiến phát hành thêm 44,2 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ tăng lên 4.859 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022, tổng mức cổ tức năm 2021 được cổ đông thông qua là 28%, bao gồm 18% bằng tiền mặt và 10% cổ phiếu. Công ty đã tạm ứng 6% trong năm 2021. Ngày 25/5 vừa qua là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thanh toán 12% còn lại, ngày chi trả 24/6.

Quý đầu năm, tổng công ty báo cáo doanh thu thuần đạt 1.333 tỷ đồng, tăng 40%; lợi nhuận sau thuế hợp nhất 780 tỷ đồng, tăng 126%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	37,950	1.47%	0.04%
NVL	77,000	0.65%	0.02%
SAB	157,700	0.45%	0.01%
GEX	24,000	2.13%	0.01%
KBC	45,500	1.56%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,000	2.36%	0.06%
HHC	92,800	9.56%	0.04%
BCF	43,000	9.97%	0.03%
BTS	10,000	7.53%	0.02%
VIT	20,500	8.47%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	118,700	-6.97%	-0.33%
GVR	26,100	-4.92%	-0.10%
FPT	110,000	-4.60%	-0.09%
BID	33,800	-2.03%	-0.07%
CTG	27,100	-2.17%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	29,700	-7.76%	-0.32%
SHS	17,500	-5.41%	-0.18%
CEO	38,100	-5.69%	-0.16%
IDC	54,500	-3.37%	-0.15%
PVI	50,800	-2.87%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	15,000	-5.66%	26,983,200
GEX	24,000	2.13%	21,404,500
ITA	12,300	2.93%	19,221,600
STB	21,900	-1.79%	17,446,000
SSI	27,850	-3.97%	15,662,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,700	-7.76%	19,672,983
SHS	17,500	-5.41%	8,578,586
TNG	30,600	-7.27%	5,588,107
HUT	31,000	-1.59%	5,527,939
CEO	38,100	-5.69%	3,751,496

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	24,000	2.13%	522.4
HPG	33,600	-0.59%	515.4
DGC	127,000	0.79%	455.9
SSI	27,850	-3.97%	446.0
POW	15,000	-5.66%	417.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,700	-7.76%	611.5
TNG	30,600	-7.27%	178.7
HUT	31,000	-1.59%	176.3
SHS	17,500	-5.41%	154.5
CEO	38,100	-5.69%	146.8

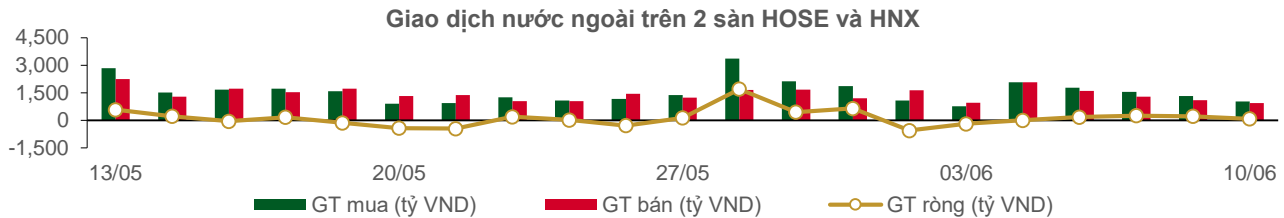
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,454,500	291.47
NVL	2,180,124	169.01
FPT	1,159,100	142.92
SHB	7,452,000	110.22
TCB	2,768,000	108.63

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PTI	4,011,745	312.92
THD	3,705,500	130.06
HUT	1,973,600	56.25
QHD	367,007	19.90
TNG	393,000	12.97

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.15	1,026.88	28.40	939.43	(0.25)	87.46
HNX	0.20	5.31	0.13	2.17	0.07	3.14
Tổng 2 sàn	28.35	1,032.19	28.53	941.60	(0.18)	90.60



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	110,000	1,159,100	142.92
STB	21,900	3,400,200	75.69
DGC	127,000	470,700	61.98
MSN	117,000	456,900	53.55
DXG	23,850	2,079,300	51.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	30,600	70,830	2.32
INN	44,300	25,800	1.14
PVI	50,800	7,300	0.38
SHS	17,500	16,700	0.30
PSW	15,900	15,600	0.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	110,000	1,159,400	142.95
VHM	68,300	640,300	43.52
VNM	69,500	557,500	38.88
DCM	39,450	896,700	37.40
MWG	150,000	241,100	37.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
OCH	9,700	80,000	0.78
IDC	54,500	11,000	0.61
GKM	47,700	3,000	0.14
HUT	31,000	3,900	0.13
CTT	14,000	8,000	0.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	21,900	2,893,100	64.37
HDB	25,900	1,556,000	40.71
DGC	127,000	281,100	37.12
GMD	55,000	564,100	33.22
MSN	117,000	242,200	28.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	30,600	69,830	2.29
INN	44,300	25,800	1.14
PVI	50,800	7,300	0.38
SHS	17,500	16,700	0.30
PSW	15,900	15,600	0.25

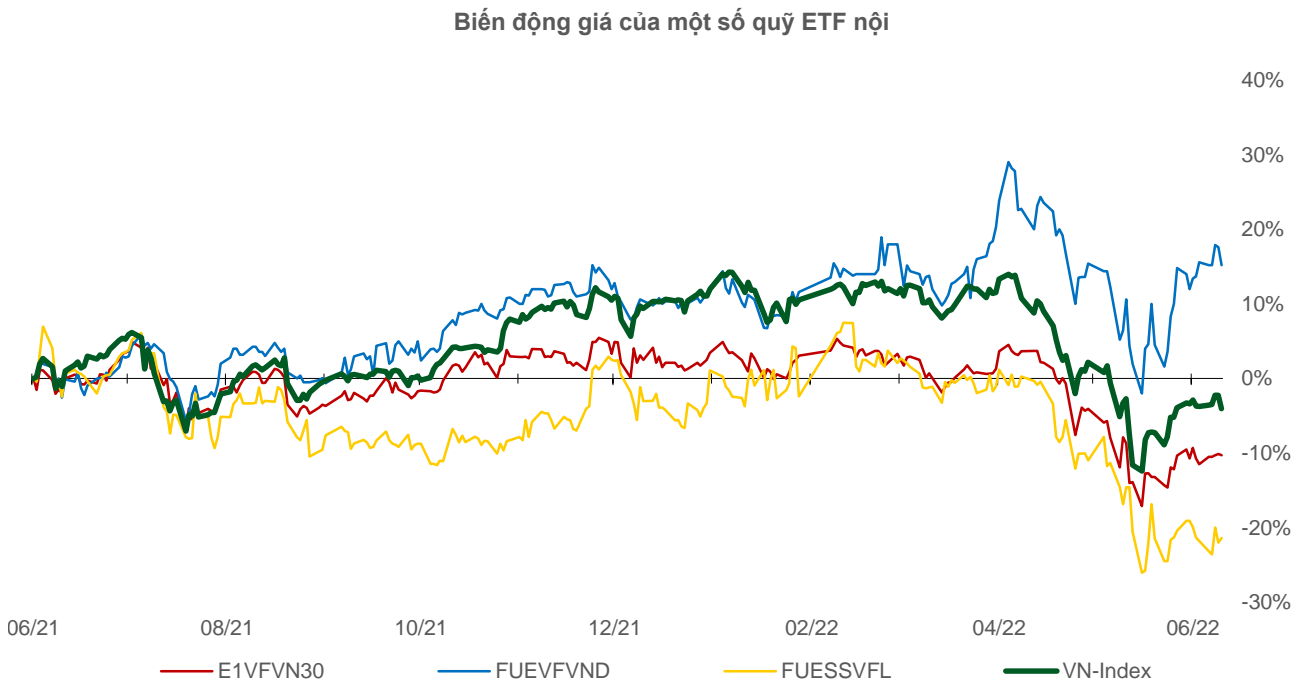
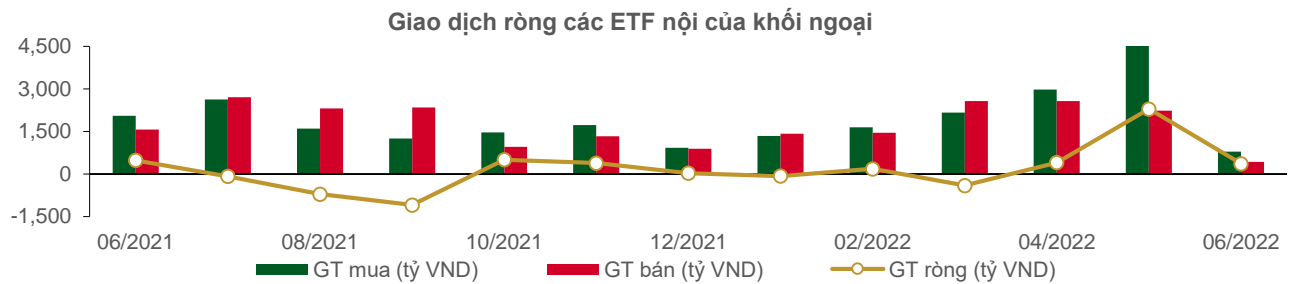
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,400	(1,554,300)	(34.88)
CTG	27,100	(1,201,000)	(32.85)
GAS	118,700	(186,700)	(23.50)
PVD	22,800	(942,300)	(22.40)
VNM	69,500	(320,900)	(22.38)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
OCH	9,700	(74,800)	(0.73)
IDC	54,500	(11,000)	(0.61)
GKM	47,700	(3,000)	(0.14)
HUT	31,000	(3,900)	(0.13)
PLC	30,500	(3,000)	(0.09)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,400	-0.2%	1,833,900	41.15	E1VFN30	2.37	37.25	(34.88)
FUEMAV30	15,670	-0.8%	15,900	0.25	FUEMAV30	0.00	0.23	(0.23)
FUESSV30	16,290	-1.1%	5,000	0.08	FUESSV30	0.00	0.06	(0.06)
FUESSV50	19,020	-0.9%	3,400	0.07	FUESSV50	0.01	0.01	(0.00)
FUESSVFL	17,480	0.7%	13,000	0.23	FUESSVFL	0.14	0.09	0.05
FUEVFN30	28,800	-2.0%	1,292,500	37.41	FUEVFN30	17.46	11.12	6.34
FUEVN100	17,000	3.0%	49,100	0.84	FUEVN100	0.58	0.62	(0.03)
FUEIP100	9,530	-1.4%	54,400	0.52	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,650	-1.4%	54,700	0.48	FUEKIV30	0.22	0.24	(0.02)
Tổng cộng			3,321,900	81.02	Tổng cộng	20.78	49.61	(28.84)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	190	-26.9%	14,950	21	25,200	44	(146)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	610	-11.6%	4,610	102	25,200	197	(413)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,630	-2.4%	140	131	25,200	602	(1,028)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	2,040	-10.5%	7,550	150	25,200	1,092	(948)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	1,900	-15.2%	13,220	26	110,000	854	(1,046)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	2,070	-9.2%	10,350	102	110,000	1,110	(960)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,300	-8.0%	11,290	14	110,000	2,039	(261)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,500	-9.8%	61,570	52	110,000	3,921	(1,579)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	480	4.4%	5,170	103	25,900	123	(357)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	440	7.3%	80,300	66	25,900	136	(304)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	510	8.5%	290	108	25,900	286	(224)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	870	4.8%	9,490	132	25,900	388	(482)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	80	0.0%	0	26	33,600	0	(80)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	30	50.0%	61,910	21	33,600	0	(30)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	220	-8.3%	18,670	133	33,600	10	(210)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	230	0.0%	310	103	33,600	1	(229)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	190	-5.0%	42,720	102	33,600	6	(184)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	30	0.0%	41,830	14	33,600	0	(30)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	100	-23.1%	6,670	66	33,600	1	(99)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	220	-4.4%	4,540	108	33,600	10	(210)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	730	-4.0%	16,270	119	33,600	154	(576)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	190	-5.0%	28,160	73	33,600	7	(183)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	250	-3.9%	70,380	132	33,600	20	(230)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	490	-2.0%	59,500	131	33,600	83	(407)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	220	-4.4%	8,280	117	40,950	8	(212)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	70	0.0%	2,750	14	40,950	0	(70)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	160	-5.9%	99,390	38	40,950	1	(159)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	220	4.8%	1,520	66	40,950	12	(208)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	180	-18.2%	6,060	108	40,950	39	(141)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	280	0.0%	4,720	102	40,950	39	(241)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	820	2.5%	220	150	40,950	262	(558)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	1,510	-5.0%	6,670	102	27,500	616	(894)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	340	0.0%	7,220	108	27,500	113	(227)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	1,500	-0.7%	3,010	150	27,500	606	(894)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	580	-10.8%	52,460	103	117,000	145	(435)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	920	-5.2%	20,210	119	117,000	756	(164)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	560	-11.1%	12,960	73	117,000	216	(344)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,860	-5.1%	20,870	150	117,000	1,194	(666)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	3,000	-1.3%	8,650	102	150,000	2,082	(918)	133,630	9.9	20/09/2022
CMWG2202	2,770	-7.4%	57,410	52	150,000	1,801	(969)	144,060	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,100	0.0%	6,060	108	150,000	1,783	(317)	147,040	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,900	-3.6%	23,370	119	150,000	1,481	(419)	144,060	9.9	07/10/2022
CMWG2205	1,980	-6.6%	1,200	150	150,000	1,117	(863)	154,490	9.9	07/11/2022
CNVL2201	330	-10.8%	2,590	117	77,000	32	(298)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	430	2.4%	3,550	66	77,000	150	(280)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	520	0.0%	420	108	77,000	135	(385)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	420	-2.3%	67,110	102	77,000	97	(323)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	410	-8.9%	17,320	117	52,700	8	(402)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	170	-10.5%	53,050	66	52,700	11	(159)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	360	-10.0%	51,960	102	52,700	50	(310)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	4,000	-11.5%	6,370	102	120,700	3,388	(612)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	200	-31.0%	102,050	35	15,000	61	(139)	16,670	5.0	15/07/2022

Bản tin chứng khoán

CPOW2202	540	-11.5%	75,240	158	15,000	174	(366)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,250	-19.4%	72,300	87	15,000	541	(709)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	300	-6.3%	13,940	103	21,900	42	(258)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	550	-8.3%	17,160	102	21,900	118	(432)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	100	-9.1%	12,030	66	21,900	1	(99)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	150	-11.8%	12,330	108	21,900	10	(140)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	210	-19.2%	37,680	73	21,900	29	(181)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	340	-8.1%	54,420	132	21,900	65	(275)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	530	-7.0%	9,880	131	21,900	64	(466)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	700	-5.4%	54,970	150	21,900	297	(403)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	30	0.0%	55,980	21	37,950	0	(30)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	260	-7.1%	3,040	102	37,950	13	(247)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	180	12.5%	65,100	52	37,950	5	(175)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	720	10.8%	9,140	119	37,950	164	(556)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	880	0.0%	6,190	131	37,950	140	(740)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	960	5.5%	98,900	150	37,950	357	(603)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	200	0.0%	6,040	102	29,700	51	(149)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	110	-8.3%	48,720	38	29,700	4	(106)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	30	0.0%	18,640	21	68,300	0	(30)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	220	0.0%	11,510	68	68,300	4	(216)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	310	0.0%	20,760	103	68,300	28	(282)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	220	-8.3%	6,140	102	68,300	23	(197)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	60	0.0%	6,460	14	68,300	0	(60)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	260	-3.7%	65,810	52	68,300	79	(181)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	280	-12.5%	33,000	66	68,300	57	(223)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	260	0.0%	800	108	68,300	126	(134)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,330	-6.3%	1,360	131	68,300	493	(837)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,410	-3.4%	2,040	150	68,300	769	(641)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	350	-12.5%	1,230	103	78,000	9	(341)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	490	-3.9%	4,750	66	78,000	132	(358)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	600	-1.6%	240	119	78,000	227	(373)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	480	-7.7%	5,330	73	78,000	123	(357)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	620	-8.8%	4,560	132	78,000	147	(473)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	800	-3.6%	1,420	101	78,000	292	(508)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	250	-7.4%	47,220	66	127,700	8	(242)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	400	-4.8%	125,020	102	127,700	36	(364)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	300	-6.3%	25,040	103	69,500	2	(298)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	60	-14.3%	18,430	14	69,500	0	(60)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	220	-8.3%	2,750	66	69,500	4	(216)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	620	-7.5%	63,340	119	69,500	192	(428)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	510	-5.6%	20	132	69,500	36	(474)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	790	-9.2%	1,220	131	69,500	64	(726)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	600	-3.2%	9,670	102	30,900	107	(493)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	330	-8.3%	34,310	38	30,900	12	(318)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	520	-5.5%	2,610	35	30,900	160	(360)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	790	-1.3%	1,680	158	30,900	182	(608)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	720	-6.5%	2,550	101	30,900	115	(605)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,430	-7.1%	3,910	150	30,900	368	(1,062)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	540	-8.5%	15,590	102	30,500	312	(228)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	500	-21.9%	40,830	66	30,500	202	(298)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	510	-7.3%	12,360	119	30,500	349	(161)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	520	-17.5%	41,350	73	30,500	284	(236)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	600	-17.8%	300	132	30,500	236	(364)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	460	-13.2%	17,120	132	30,500	223	(237)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	2,020	1.0%	370	150	30,500	1,224	(796)	32,000	2.0	07/11/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TPB (New)	HOSE	29,700	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	31,011	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	118,700	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	14,900	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	90,100	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	24,500	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	15,000	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	18,900	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	150,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	117,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	18,000	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	102,300	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	99,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	52,900	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	120,700	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	110,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	54,300	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	134,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,050	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,650	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	32,100	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	92,900	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	63,700	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,300	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	41,200	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	45,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	42,900	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	68,300	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	40,950	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	41,850	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	69,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	64,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,600	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	57,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	48,820	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	64,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	54,600	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	85,200	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	26,500	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	57,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	33,600	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	37,400	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	45,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	56,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	77,700	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	25,200	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	37,950	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	27,500	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	53,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
QNS	UPCOM	47,658	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	24,600	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	33,800	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,100	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	30,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,900	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	17,350	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,080	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	41,626	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912